TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2018/DS-PT
Ngày: 15-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh
Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/10/2018, 06/11/2018 và 15/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 324/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Công D, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Phạm Sơn B, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm M, thị Trấn T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Quang T - Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Ông Huỳnh Công D trình bày:* Vào năm 2010 anh Trần Minh M có sang nhượng lại cho ông toàn bộ hệ thống trạm bơm điện khu vực đê bao ô5 + ô7 thuộc xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp với số tiền 360.000.000đ, ông được UBND xã T, huyện C giao khoán đầu tư, khai thác khu vực đê bao ô 5 + ô 7 diện tích 215 ha để làm đê bao thí điểm, thời hạn khai thác là 10 năm (từ năm 2010 - 2020); ông đã đầu tư đường điện hạ thế, trạm bơm điện, đào đường nước dẫn vào ruộng để phục vụ cho dân; khi thỏa thuận UBND xã T có lập "Biên bản ngày 20/9/2010" do ông Nguyễn Thành C - Phó Chủ tịch UBND xã T đại diện ủy ban nhân dân xã ký tên vào biên bản giao ông lưu giữ làm bằng. Đến tháng 9 năm 2011 ông thỏa thuận cho ông Nguyễn Quang T thuê khoán lại hệ thống trạm bơm như sau:

Theo thỏa thuận ông và ông T ký hợp đồng ngày 07/9/2011 (lần thứ I) thời hạn thuê khoán 01 năm/3 vụ lúa, giá 165.000.000đ nhưng ông giảm bớt 15.000.000đ cho ông T để làm đoạn đường cộ cho bà con thủy lợi nội đồng; vì vậy số tiền thuê khoán còn lại 150.000.000đ. Sau đó ông T thanh toán tiền cho ông được 2 mùa vụ là 100.000.000đ; còn thiếu lại tiền vụ 3 năm 2011-2012 là 50.000.000đ.

Đến ngày 07/9/2012 ông T ký hợp đồng (lần thứ II) thời hạn là 03 năm (từ 07/9/2012 - 07/9/2015) nội dung thuê khoán hệ thống trạm bơm điện như trên; nhưng có thay đổi về mức giá do ông giảm bớt cho ông T chỉ còn giá 40.000.000đ/vụ lúa (Một năm 120.000.000đ/3 vụ lúa). Như vậy thời gian tính từ ngày 07/9/2012 đến ngày 07/9/2016, tổng cộng là 04 năm x 3vụ = 12vụ lúa x 40.000.000đ/vụ = 480.000.000đ. Tổng cộng tiền thuê khoán là 150.000.000đ + 480.000.000đ = 630.000.000đ; trong đó ông T đã thanh toán cho ông được số tiền như sau:

1. Vụ 1 và vụ 2 của hợp đồng thứ I: 100.000.000đ;

2. Ngày 06/9/2013 (Trả theo Tờ cam kết ngày 15/03/2013): 130.000.000đ (Ông D tự nguyện không khấu trừ số liền 10.000.000đ do ông T lấy trả tiền Kobe cuốc đất);

3. Ngày 25/3/2014 trả: 15.000.000đ.

Tổng cộng: 245.000.000đ

Vậy 630.000.000đ - 245.000.000đ = 385.000.000đ là số tiền hiện nay ông T phải thanh toán, ông không có yêu cầu tính lãi trong thời gian qua.

Tại phiên tòa ngày 13/12/2017, ông D thống nhất do nhầm lẫn số tiền 30.000.000đ theo Biên nhận ngày 26/8/2013 hiện nay chưa khấu trừ cho ông T, nên thống nhất tiếp tục khấu trừ cho ông T. Do đó, hiện nay ông T còn phải trả cho ông như sau: 385.000.000đ - 30.000.000đ = 355.000.000đ.

Riêng đối với số tiền 50.000.000đ theo biên nhận ngày 21/9/2012, ông D trình bày là tiền ông T thanh toán cho hợp đồng lần thứ I ngày 07/9/2011, nên không thống nhất khấu trừ vào phần tiền ông T thiếu hiện nay. Vì theo thỏa thuận hợp đồng hai bên ký kết, thời điểm thanh toán cho từng mùa vụ trong năm được tính: Sau khi nông dân thu hoạch xong mùa vụ, ông T thu tiền lúa nước rồi mới có tiền thanh toán cho ông. Hợp đồng lần thứ I ngày 07/9/2011 được tính thời vụ trong năm là "Thu hoạch lúa vụ 1 vào khoảng tháng 01 của năm sau (01/2012); thu hoạch lúa vụ 2 vào khoảng tháng 5/2012; thu hoạch lúa vụ 3 vào tháng 9/2012 thì kết thúc hợp đồng". Nhưng thực tế ông T thanh toán hợp đồng không đúng thỏa thuận, nợ từ vụ này sang vụ khác ông phải nhắc nhở nhiều lần và yêu cầu ông T làm cam kết trả nợ. Vì vậy, thực tế số tiền ông T trả 50.000.000đ theo biên nhận ngày 21/9/2012 là trả cho vụ 2/2011 (hợp đồng lần thứ I) nằm trong số tiền 100.000.000đ mà ông T đã thanh toán cho vụ 1 và vụ 2 của hợp đồng lần thứ I.

- *Ông Nguyễn Quang T trình bày:* Ông thống nhất có ký hợp đồng thuê khoán hệ thống trạm bơm điện của ông Huỳnh Công D khu vực đê bao ô 5 + ô 7 tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 07/9/2011 và ngày 07/9/2012 có xác nhận của UBND xã T; theo thỏa thuận thời gian kết thúc hợp đồng vào tháng 9 hàng năm.

Tuy nhiên trong thời gian thực hiện hợp đồng tính từ tháng 09/2011 đến tháng 03/2013 là 05 mùa vụ, thì ông chỉ thu tiền của dân được 04 mùa vụ; riêng mùa vụ thứ 05 ông không thu tiền được do ông D không chịu nâng cấp

đê bao và bơm nước theo yêu cầu của dân, nên từ đó dân không đồng ý cho ông D tiếp tục làm chủ đầu tư trạm bơm điện khu vực đê bao ô 5 + ô 7 xã T; do đó, ông không có sử dụng trạm bơm của ông D nữa, mà ông đã đem máy bơm của ông đê phục vụ cho dân ở khu vực đê bao 0 5 + 07.

Trong thời gian thuê khoán hệ thống trạm bơm điện, ông đã trả cho ông D tiền vụ 1 và vụ 2 của hợp đồng lần thứ I là: 100.000.000đ; ông còn thiếu lại tiền vụ 3 năm 2011 - 2012 là: 50.000.000đ. Đối với hợp đồng lần thứ II ông trả cho ông D số tiền 215.000.000đ làm 04 lần như sau:

- Lần thứ 1: Ngày 21/9/2012 là 50.000.000đ;

- Lần thứ 2: Ngày 26/8/2013 là 30.000.000đ;

- Lần thứ 3: Ngày 06/9/2013 là 120.000.000đ (Trả theo Tờ cam kết ngày 15/03/2013 tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện T 130.000.000đ, nhưng ông đã lấy lại 10.000.000đ để trả tiền Kobe cuốc đất);

- Lần thứ 4: Ngày 25/3/2014 là 15.000.000đ;

Ngày 17/9/2013 ông và ông D ký "Hợp đồng thỏa thuận" nội dung ông D thỏa thuận giảm bớt cho ông số tiền 40.000.000đ; ông D sẽ nhận tiền thuê khoán là 80.000.000đ/3 mùa vụ. Nhưng trên thực tế từ ngày 07/9/2012 đến vụ Đông xuân năm 2014 ông trả tiền cho ông D theo giá 120.000.000đ/3 mùa vụ, tổng cộng là 215.000.000đ. Còn nếu tính theo giá thỏa thuận ngày 17/9/2013 là 80.000.000đ/3 mùa vụ, thì ông chỉ trả cho ông D 146.666.000đ. Như vậy, số tiền ông trả cho ông D là cao hơn giá thỏa thuận, do đó hiện nay ông yêu cầu ông D hoàn trả lại số tiền thừa như sau: 215.000.000đ - 146.666.000đ = 68.334.000đ. Ngày 28/12/2016 ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu ông D trả lại số tiền 68.334.000đ, không có yêu cầu tính lãi. Thời gian còn lại từ vụ Hè thu năm 2014 đến tháng 9/2016 ông không thuê khoán hệ thống trạm bơm điện của ông D nữa, do đó ông không thống nhất đối với yêu cầu của ông D trong khoảng thời gian này.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công D đối với ông Nguyễn Quang T.

Buộc ông Nguyễn Quang T trả cho ông Huỳnh Công D số tiền thuê khoán hệ thống trạm bơm điện khu vực đê bao ô 5 + ô 7 xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp còn thiếu là 295.000.000đ.

Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông T chưa thi hành xong số tiền trên; thì hàng tháng phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành vào từng thời điểm thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quang T, về việc yêu cầu ông Huỳnh Công D trả lại số tiền là 68.334.000đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T phải chịu 14.750.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào tiền nộp tạm ứng án phí 1.708.000đ theo biên lai thu số 07458 ngày 04/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; ông T còn phải nộp thêm 13.042.000đ.

- Ông D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; nên được nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí là 8.625.000đ theo biên lai thu số 028666 ngày 12/7/2016 và số tiền l.000.000đ theo biên lai thu số 07458 ngày 03/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Quang T kháng cáo không đồng ý với Bản án số 01/2018/DS-ST ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án theo quy định pháp luật.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau để giải quyết tranh chấp và không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

+ Bị đơn: Không đồng ý theo quyết định của bản án sơ thẩm và yêu cầu của nguyên đơn, nên tiếp tục kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án theo thủ tục phúc thẩm và cung cấp nhân chứng là ông Phạm Sơn B và ông Nguyễn Văn L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Việc ông D và ông T thỏa thuận ký hợp đồng thuê khoán tài sản là hoàn toàn có thật, nội dung ông D cho ông T thuê khoán hệ thống trạm bơm điện khu vực đê bao ô 5 + ô 7 thuộc xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được UBND xã T ký xác nhận là đúng theo quy định.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông D yêu cầu cá nhân ông T trả tiền thuê khoán tài sản còn thiếu 355.000.000đ là có cơ sở chấp nhận. Vì ông T đã thỏa thuận ký 02 hợp đồng thuê khoán tài sản là hệ thống trạm bơm điện của ông D (Hợp đồng ngày 07/9/2011 lần thứ I và Hợp đồng ngày 07/9/2012 lần thứ II); tính từ ngày 07/9/2011 đến ngày 07/9/2016 là 05 năm x 3vụ = 15vụ; với tổng số tiền thuê mướn như sau: Hợp đồng lần thứ I là 150.000.000đ; Hợp đồng lần thứ II là 360.000.000đ; Tiền thuê khoán của năm 2016 là 120.000.000đ, tổng cộng (150.000.000đ + 360.000.000đ + 120.000.000đ) = 630.000.000đ, ông D thống nhất ông T đã thanh toán cho ông số tiền như sau:

Tổng cộng là: 275.000.000đ.

Vì vậy 630.000.000đ - 275.000.000đ = 355.000.000đ

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D tự nguyện giảm bớt thêm cho ông T 60.000.000đ tiền thuê khoán của năm 2016. Do đó, 355.000.000đ - 60.000.000đ = 295.000.000đ là số tiền hiện nay ông T phải thanh toán cho ông D, là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu phản tố của ông T, tại phiên tòa sơ thẩm ông T thừa nhận Tờ thỏa thuận ngày 17/9/2013 là ông D chỉ thỏa thuận giảm cho ông vụ mùa năm 2013 - 2014 ông D sẽ nhận giá 80.000.000đ/năm, với điều kiện sau khi ông T thu tiền người đầu tiên 10 ngày phải trả đủ 80.000.000đ; nếu không đúng cam kết thì ông T vẫn phải trả giá 120.000.000đ/năm theo hợp đồng đã ký; và thực tế ông T đã không trả tiền đúng cam kết nên không được ông D giảm bớt. Vì vậy, ông T xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố, không có yêu cầu ông D trả lại số tiền 68.334.000đ. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông T và

việc rút lại yêu cầu phản tố là tự nguyện. Do đó, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông T là phù hợp với quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, ông T thống nhất trả tiền thuê khoán cho ông D như sau: Hợp đồng lần thứ I ngày 07/9/2011 là 150.000.000đ; hợp đồng lần thứ II ngày 07/9/2012 tính đến vụ thứ 2 trong năm 2014 (vụ Đông xuân năm 2014) là 05 vụ (05 vụ x 40.000.000đ/vụ = 200.000.000đ), tổng cộng 150.000.000đ + 200.000.000đ = 350.000.000đ. Trong đó ông đã thanh toán cho ông D hợp đồng lần thứ I là 100.000.000đ; hợp đồng lần thứ II là 215.000.000đ, tổng cộng 100.000.000đ + 215.000.000đ = 315.000.000đ. Như vậy, 350.000.000đ - 315.000.000đ = 35.000.000đ là số tiền hiện nay ông T thống nhất trả cho ông D; còn lại từ vụ Hè thu năm 2014 đến nay không thống nhất trả.

Xét việc ông T khai nại cho rằng do ông D không chịu nâng cấp đê bao nên không thu tiền được, là không phù hợp với nội dung hợp đồng thuê khoán giữa ông và ông D đã ký ngày 07/9/2012; vấn đề ông T nêu dân không đồng ý cho ông D tiếp tục làm chủ đầu tư trạm bơm khu vực đê bao ô 5 + ô 7 xã T là không phù hợp với nội dung biên bản của UBND xã T, về việc thống nhất giao cho ông D đầu tư, khai thác trạm bơm điện khu vực đê bao ô 5 + ô 7 thời hạn 10 năm (từ năm 2010 - 2020) do ông Nguyễn Thành C - Phó Chủ tịch UBND xã T ký ngày 20/9/2010. Do đó, việc khai nại trên của ông T là không có cơ cở chấp nhận.

Xét việc ông T khai từ vụ Hè thu năm 2014 đến ngày 07/9/2016 ông không còn thuê khoán hệ thống trạm bơm điện của ông D nữa, là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì toàn bộ hệ thống trạm bơm điện khu vực đê bao ô 5 + ô 7 ông D và UBND xã T đã lập biên bản ngày 20/9/2010 giao cho ông D được quyền đầu tư, khai thác trạm bơm trong thời hạn 10 năm (từ năm 2010 đến 2020). Trong khi đó ông T, là người ký hợp đồng thuê khoán nhận lại hệ thống trạm bơm này của ông D, thời hạn 03 năm (09 mùa vụ) tính từ ngày 07/9/2012 đến ngày 07/9/2015 là hết hạn. Tuy ông T không ký lại hợp đồng thuê khoán với ông D nhưng thực tế ông T vẫn tiếp tục bơm nước cho bà con nông dân khu vực đê bao ô 5 + ô 7 đến khi ông D chuyển nhượng hệ thống trạm bơm cho ông Bùi Văn T vào ngày 15/9/2016. Đồng thời, ông T đã thừa nhận quá trình bơm nước khu vực đê bao ô 5 + ô 7 ông không có ký kết hợp đồng nào với UBND xã T hay Hợp tác xã của xã T, mà do ông tự thỏa thuận bơm nước với người dân là không có căn cứ chấp nhận và không phù hợp với quy định

pháp luật. Do đó, việc ông T khai nại không thuê khoán hệ thống trạm bơm của ông D thời điểm từ vụ Hè thu năm 2014 đến ngày 07/9/2016 nên không thống nhất trả tiền thuê khoán là không có cơ sở chấp nhận; nên buộc ông T phải có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê khoán cho ông D theo giá đã thỏa thuận 120.000.000đ/năm, là có căn cứ và phù hợp theo quy định pháp luật.

Xét việc ông T khai nại số tiền 50.000.000đ theo biên nhận ngày 21/9/2012 là tiền do ông trả cho ông D để thanh toán "Hợp đồng thứ II ngày 07/9/2012" là không có cơ sở. Vì đối chiếu tại tờ cam kết ngày 15/03/2013 ông T đã ghi rõ trong cam kết là còn nợ tiền vụ 3 năm 2012 ông D là 50.000.000đ, nợ vụ Đông xuân năm 2013 là 40.000.000đ, nợ vụ Hè thu năm 2013 là 40.000.000đ, tổng cộng 130.000.000đ và cam kết trong vòng một tháng trả đủ cho ông D. Như vậy biên nhận ngày 21/9/2012 (sau ngày ký hợp đồng lần thứ II là 14 ngày) là ngày thời điểm của vụ 3 năm 2011, nên số tiền này ông T thanh toán cho ông D là khoản tiền của Hợp đồng lần thứ I ngày 07/9/2011, chớ không phải thanh toán cho hợp đồng lần thứ II ngày 07/9/2012, vì thời hạn thanh toán cho hợp đồng lần thứ II là từ tháng 01/2013 trở về sau. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời khai nại này của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, không chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quang T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét thấy, ông Huỳnh Công D thỏa thuận cho ông Nguyễn Quang T thuê lại hệ thống bơm nước tưới tiêu để ông T khai thác phục vụ cho nông dân sản xuất lúa và ông T phải trả tiền thuê hàng năm cho ông D, vì vậy quan hệ pháp luật tranh chấp giữa 02 bên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết là tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản. Ông D, ông T trực tiếp tham gia tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm nên việc xét xử đúng quy định của pháp luật.

[2] Ông Nguyễn Quang T kháng cáo không đồng ý trả cho ông Huỳnh Công D số tiền 295.000.000đ mà chỉ đồng ý trả cho ông D 35.000.000đ; không đồng ý trả tiền thuê trạm bơm từ vụ hè thu năm 2014 trở về sau này là có một phần cơ sở. bởi vì:

Xét hợp đồng giao khoán trạm bơm điện khu vực ô đê bao số 5 và số 7 tại xã T, huyện C, Đồng Tháp được ký kết vào ngày 07/11/2011 giữa ông D với ông T đã được Uỷ ban nhân xã T chứng thực là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật. Theo hợp đồng, ông D giao cho ông T thuê toàn bộ phương tiện, dụng cụ để bơm nước (hệ thống bình biến áp, ba bộ mô tưa, máy dầu) và quyền khai thác hệ thống đê bao, kênh tưới tiêu nước phục vụ sản xuất lúa trong khu vực đê bao nói trên. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 07/9/2011 đến ngày 07/9/2012 với giá là 150.000.000đ. Ngày 07/9/2012, ông D tiếp tục ký hợp đồng với ông T để thực hiện hợp đồng thuê mới thời hạn đến ngày 07/9/2016 với giá mỗi năm là 120.000.000đ (tương ứng mỗi mùa vụ là 40.000.000đ), giá trị của hợp đồng này là 360.000.000đ. Tổng giá trị của 02 hợp đồng là 510.000.000đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T đã thanh toán tiền thuê cho ông D, cụ thể như sau:

Ông D và ông T thống nhất đã thanh toán cho hợp đồng thứ nhất 100.000.000đ nhưng không nhớ có làm biên nhận hay không, sau đó thanh toán thêm các lần gồm: Ngày 06/9/2013 trả 130.000.000đ; ngày 25/3/2014 trả 15.000.000đ, ngày 13/12/2017 trả 30.000,000đ. Đối với số tiền trả ngày 21/9/2012 trả 50.000.000đ, thanh toán sau khi vừa ký hợp đồng lần 2, nên ông T cho rằng thanh toán cho hợp đồng lần 2 là không phù hợp, đồng thời tại tờ cam kết ngày 15/3/2013 ông T xác định còn nợ tiền của vụ 3 năm 2012 là 50.000.000đ (hợp đồng lần 1), do đó xác định số tiền này thanh toán cho hợp đồng lần 1 (trong số tiền 100.000.000đ) là có cơ sở.

Nay ông T không đồng ý thanh toán tiếp cho ông D kể từ mùa vụ thứ 2 năm 2014, lý do là tại thời điểm này là mùa lúa của vụ thứ 3 đê bao không bảo dảm an toàn có thể sạt lỡ gây thiệt hại cho sản xuất, nên ông phải thực hiện làm đoạn đê bao ngay phần đất của ông C với chiều dài hơn 400m. Việc thi công đê bao này, các hộ dân đóng góp tiền để mua đất nền của ông C và trả tiền này bằng cách ông thu lúa theo mùa vụ (thu theo tỷ lệ diện tích của từng hộ sản xuất) của các hộ dân để hoàn trả lại cho ông. Đối với chủ đầu tư thì chịu trách nhiệm phần đắp đê bao (thi công phần đê bao nằm trên đất ông C), vì vậy ông đã thuê máy kobe lấy đất từ kênh lên để đắp đê bao tổng chi phí là 220.000.000đ. Tuy nhiên, ông T không thể yêu cầu các nhân chứng là các chủ máy kobe nhận làm thuê đoạn đê bao với chi phí như ông trình bày, việc tổ

chức thi công cũng không có hợp đồng, thanh toán tiền không có sự xác nhận của ông D hoặc chính quyền cấp cơ sở, nay ông T cũng không yêu cầu Tòa án tiến hành lập Hội đồng định giá tài sản để xác định chi chí thi công để xem xét giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T chỉ trình bày do ông được các hộ dân yêu cầu ông phục vụ tưới tiêu và ông chỉ đồng ý trả tiếp cho ông D số tiền 35.000.000đ, nhưng ông không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của ông là có căn cứ và hợp pháp; đồng thời ông cũng không giải trình đầy đủ rõ ràng các vấn đề nào thỏa thuận đã thống nhất và hợp lý.

[3] Đối với trình bày của các nhân chứng như ông Nguyễn Văn H, Trần Văn H, Phan Văn B, Nguyễn Văn Bé E đều cho rằng theo ý kiến của các hộ dân tại cuộc họp bàn về vấn đề gia cố đê bao và xuống giống vụ 3 năm 2014 đã thống nhất chấm dứt hợp đồng bơm tưới tiêu với ông D, đồng thời ông T được thực hiện hợp đồng thay thế ông D, lời khai của nhân chứng là không phù hợp với nội dung diễn biến cuộc họp được ghi nhận tại biên bản ngày 24/5/2014 của Ban nhân ấp B, xã T, huyện C. Ông D là người hợp đồng khai thác bơm nước tưới được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C chấp thuận thể hiện tại biên bản ngày 20/9/2010. Ủy ban nhân dân xã T có ý kiến (Văn bản số 68/CV-UBND ngày 21/9/2018) cho biết là vào đầu vụ 3 năm 2018, Ủy ban nhân dân xã có giao cho Ban nhân dân ấp tiến hành mời dân có diện tích canh tác trong ô đê bao số 5, số 7 để họp bàn về việc gia cố và lấy ý kiến thống nhất xuống giống lúa vụ 3 năm 2014. Đồng thời, Ủy ban nhân dân xã không có chấm dứt hợp đồng đối với ông D.

Tại biên bản ngày 24/5/2014, của Ban nhân ấp B, xã T, huyện C về việc họp dân bàn việc gia cố đê bao và thống việc xuống giống vụ 3 năm 2014, ghi nhận ý kiến của ông D như sau: Việc nâng cấp gia cố đê bao buộc chủ đầu tư phải thực hiện thì ông không thể làm được, nên ông không thực hiện nữa, nếu ai vào đầu tư thì ông bán lại với giá 10 lượng vàng. Trên thực tế, ông T đã đầu tư chi phí thuê đắp đê bao, nhưng ông không thể chứng minh tổng chi phí thực hiện là 220.000.000đ như ông đã trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D đồng ý chi cho ông T 40.000.000đ nhưng với điều kiện là ông T phải thanh toán cho ông đủ số tiền thuê còn thiếu 235.000.000đ (07 mùa vụ tính từ năm 2014 đến năm 2016). Đối với ông T thì không đồng ý nhận tiền hỗ trợ 40.000.000đ của ông D và cũng không đồng ý thanh toán tiền theo yêu cầu của ông D. Xét thấy**,** ông D đã không cùng hợp tác với ông T quản lý nâng cấp đê

bao từ vụ 3 năm 2014, nên ông D yêu cầu hưởng lợi nhuận từ việc khai thác tưới tiêu, cụ thể là phải thanh toán cho ông đúng như hợp đồng là không thể chấp nhận được, mà chỉ buộc ông T thanh toán 1/3 giá trị phần hợp đồng còn lại tính từ vụ 3 năm 2014 đến năm 2016 (07 mùa vụ) là hợp lý. Các khoản phải thanh toán và khấu trừ như sau:

- Các khoản phải thanh toán: 03 vụ của năm 2011 là 150.000.000đ; 05 vụ của năm 2012 và 2013 là 200.000.000đ; 07 vụ còn lại từ vụ 3 năm 2014 đến năm 2016 là 93.333.000đ (280.000.000đ : 3 = 93.333.000đ). Tổng cộng các khoản là 443.300.000đ.

- Các khoản do ông T đã thanh toán 275.000.000đ và khoản tiền do ông D tự nguyện chi tại Tòa án cấp sơ thẩm là 60.000.000đ (ông D khởi kiện yêu cầu ông T thanh toán 355.000.000đ, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông giảm cho ông T 60.000.000đ, chỉ yêu cầu thanh toán 295.000.000đ).

- Khấu trừ: 443.300.000đ - 275.000.000đ - 60.000.000đ =108.300.000đ.

Vậy ông T phải có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho ông D số tiền là 108.300.000đ.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh ý kiến về giải quyết vụ án: Từ khi thu lý vụ án đến xét xử tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm là không có cơ sở.

Do đó, ông T kháng cáo là có một phần cơ sở nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Ông D yêu cầu ông T phải thanh toán số tiền 295.000.000đ nhưng chỉ buộc ông T phải trả 108.300.000đ, nên phần yêu cầu không được chấp nhận thì phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.335.000đ.

Ông T có nghĩa vụ trả tiền cho ông D nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.415.000đ. Ông T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang T.

Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công D đối với ông Nguyễn Quang T.

Buộc ông Nguyễn Quang T trả cho ông Huỳnh Công D số tiền thuê khoán hệ thống trạm bơm điện là 108.300.000đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quang T, về việc yêu cầu ông Huỳnh Công D trả lại số tiền là 68.334.000đ.

3. Về án phí dân sự:

- Ông T phải chịu 5.415.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 1.708.000đ theo biên lai thu số 07458 ngày 04/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; ông T còn phải nộp thêm 3.707.000đ.

- Ông D phải chịu 9.335.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.625.000đ theo biên lai thu số 028666 ngày 12/7/2016 và số tiền l.000.000đ theo biên lai thu số 07693 ngày 03/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông D được nhận lại số tiền còn thừa là 290.000đ.

Ông T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông T tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0002464 ngày 28/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vạng